

Tây Ninh, ngày 17 tháng 7 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế quản lý các khoản đầu tư thành lập tổ chức kinh tế, góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của tổ chức kinh tế
của Quỹ Đầu tư phát triển Tây Ninh

HỘI ĐỒNG QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TÂY NINH

Căn cứ Luật quản lý sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần; Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP;

Căn cứ nghị định số 147/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ Quy định về tổ chức và hoạt động của Quỹ đầu tư phát triển địa phương;

Căn cứ Thông tư số 86/2021/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2021 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 147/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về tổ chức và hoạt động của Quỹ đầu tư phát triển địa phương;

Căn cứ Quyết định số 1848/QĐ-UBND ngày 05 tháng 9 năm 2022 của UBND tỉnh Tây Ninh Ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ Đầu tư Phát triển Tây Ninh;

Theo đề nghị của Giám đốc Quỹ Đầu tư phát triển Tây Ninh tại Tờ trình số 21/TTr-QDTPT ngày 19 tháng 6 năm 2023 và Báo cáo số 88/BC-QDTPT ngày 19 tháng 6 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế chế quản lý các khoản đầu tư thành lập tổ chức kinh tế, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế của Quỹ Đầu tư phát triển Tây Ninh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, thay thế Quyết định số 3016/QĐ-HĐQL ngày 13 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng quản lý Quỹ Đầu tư phát triển Tây Ninh về việc ban hành Quy chế đầu tư tài chính và góp vốn thành lập doanh nghiệp của Quỹ đầu tư phát triển Tây Ninh.

Điều 3. Hội đồng Quản lý, Ban Kiểm soát, Giám đốc Quỹ Đầu tư phát triển Tây Ninh, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Noi nhận: Nh

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP, Phòng KT;
- Lưu: VT.VP UBND tỉnh.

Trúc PD





**QUY CHẾ QUẢN LÝ CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ
THÀNH LẬP TỔ CHỨC KINH TẾ, GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN,
PHẦN VỐN GÓP CỦA TỔ CHỨC KINH TẾ
TẠI QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TÂY NINH**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1470/QĐ-HĐQL ngày 17/7/2023
của Hội đồng quản lý Quỹ Đầu tư phát triển Tây Ninh)

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi áp dụng

Quy chế này quy định hoạt động đầu tư thành lập tổ chức kinh tế, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế tại Quỹ Đầu tư phát triển Tây Ninh.

Điều 2. Đối tượng và lĩnh vực áp dụng

Các tổ chức kinh tế có ngành, nghề kinh doanh chính thuộc danh mục, lĩnh vực đầu tư, cho vay của Quỹ Đầu tư phát triển Tây Ninh.

Điều 3. Điều kiện đầu tư

- Phương án đầu tư được đánh giá có hiệu quả và có khả năng thu hồi vốn đầu tư;
- Thời gian thu hồi vốn của dự án không quá 15 năm;
- Lãi suất chiết khấu/tỷ suất lợi nhuận/cổ tức: không thấp hơn lãi suất cho vay của Quỹ tại thời điểm quyết định đầu tư.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

- Tổ chức kinh tế: Trong phạm vi quy chế này, là doanh nghiệp hoạt động dưới hình thức là công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên, công ty cổ phần và công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên (trừ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài).
- Đầu tư: Trong phạm vi quy chế này là đầu tư thành lập tổ chức kinh tế, góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của tổ chức kinh tế
- Góp vốn: là việc góp tài sản để tạo thành vốn điều lệ của công ty, bao gồm góp vốn để thành lập công ty hoặc góp thêm vốn điều lệ của công ty đã được thành lập.
- Cổ phần: Là phần vốn điều lệ của công ty được chia thành nhiều phần bằng nhau.



5. Phần vốn góp là tổng giá trị tài sản của một thành viên đã góp hoặc cam kết góp vào công ty trách nhiệm hữu hạn.

6. Quỹ: Quỹ Đầu tư phát triển

7. Hội đồng quản lý: Hội đồng quản lý Quỹ Đầu tư phát triển

8. Luật 69/2014/QH 13: Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp.

9. Người có liên quan: Vợ hoặc chồng, cha đẻ, cha nuôi, mẹ đẻ, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của Chủ tịch và thành viên Hội đồng quản lý, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng của Quỹ.

Điều 5. Hình thức đầu tư:

1. Đầu tư thành lập tổ chức kinh tế dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên, công ty cổ phần và công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên (trừ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài).

2. Góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của tổ chức kinh tế.

Điều 6. Giới hạn đầu tư

Tổng giá trị giải ngân các khoản đầu tư tối đa bằng 20% vốn chủ sở hữu của Quỹ được ghi trên báo cáo tài chính gần nhất tại thời điểm quyết định đầu tư.

Điều 7. Thẩm quyền quyết định đầu tư

1. Giám đốc Quỹ quyết định mức vốn đầu tư có giá trị đến 5% vốn chủ sở hữu của Quỹ được ghi trên báo cáo tài chính gần nhất tại thời điểm quyết định đầu tư.

2. Giám đốc Quỹ quyết định mức vốn đầu tư có giá trị trên 5% đến 10% vốn chủ sở hữu của Quỹ được ghi trên báo cáo tài chính gần nhất tại thời điểm quyết định đầu tư sau khi có ý kiến của Hội đồng quản lý.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định mức vốn đầu tư có giá trị trên 10% vốn chủ sở hữu của Quỹ được ghi trên báo cáo tài chính gần nhất tại thời điểm quyết định đầu tư.

4. Cấp thẩm quyền quyết định đầu tư có thẩm quyền quyết định việc chuyển nhượng, tạm ngừng, ngừng hoạt động, chấm dứt hoạt động; quyết định chuyển nhượng cổ phần, phần góp vốn của tổ chức kinh tế.

Điều 8. Các trường hợp không được đầu tư

1. Góp vốn để thành lập tổ chức kinh tế hay góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của doanh nghiệp khác mà người quản lý, người đại diện tại doanh nghiệp đó là người có liên quan.

2. Góp vốn cùng công ty con để thành lập công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn.

Chương II

QUY TRÌNH THẨM ĐỊNH CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Điều 9. Mục đích thẩm định

Tham mưu cho cấp thẩm quyền quyết định đầu tư đảm bảo chính xác, an toàn, hiệu quả.

Điều 10. Nguyên tắc thẩm định

1. Phù hợp với chủ trương, chính sách, pháp luật hiện hành của Nhà nước, nhằm bảo vệ quyền lợi hợp pháp của Quỹ và các tổ chức có liên quan.
2. Tuân thủ Điều lệ tổ chức và hoạt động, các quy chế, quy định có liên quan của Quỹ.
3. Bảo đảm tính khách quan và khoa học; phân tích, đánh giá được hiệu quả và khả năng thu hồi vốn đầu tư. Người thẩm định phải chịu trách nhiệm về nội dung thẩm định và ý kiến đề xuất.
4. Phát hiện, lượng hóa, phân tích chi tiết những mặt hạn chế, không chính xác, không đầy đủ; các rủi ro tiềm ẩn của các khoản đầu tư như cơ chế, chính sách, lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp....

Điều 11. Phương thức thẩm định

1. Quỹ thẩm định trực tiếp các khoản đầu tư theo chức năng, nhiệm vụ được giao và theo quy định tại Quy chế này.
2. Thuê tư vấn: Những dự án có quy mô lớn, tính chất phức tạp về chuyên môn kỹ thuật có thể xem xét quyết định thuê đơn vị tư vấn thực hiện thẩm định một phần hay toàn bộ dự án.

Điều 12. Các bước thẩm định

1. Thẩm định sơ bộ

- a) Hồ sơ pháp lý của dự án đối với trường hợp thành lập doanh nghiệp: chủ trương, quy hoạch, đất (đất trống hay đền bù, giải tỏa), tiềm năng sản phẩm, cung cầu thị trường, ước lượng tổng mức đầu tư, thành viên góp vốn...; hồ sơ pháp lý của doanh nghiệp đối với trường hợp góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Điều lệ công ty, Giấy chứng nhận đầu tư, Danh sách thành viên góp vốn đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, sổ đăng ký cổ đông đối với công ty cổ phần, các giấy ủy quyền của người đại diện pháp nhân của doanh nghiệp và các ủy quyền của cổ đông, chủ sở hữu trong doanh nghiệp (nếu có), Sổ sách kế toán, báo cáo tài chính, báo cáo hoạt động, các hợp đồng mua bán, vay tài sản các hợp đồng, giao dịch liên quan đến hoạt động của công ty...

b) Kiểm tra thực tế (địa điểm thực hiện dự án, quy mô, hiện trạng hoạt động của doanh nghiệp), lập báo cáo đánh giá cơ hội đầu tư trình Giám đốc Quỹ xem xét cho ý kiến.

2. Thẩm định chi tiết, trên cơ sở ý kiến chấp thuận của Giám đốc, chuyên viên phụ trách dự án thực hiện:

a) Lập báo cáo thẩm định chi tiết thông qua Hội đồng thẩm định.

b) Trình Giám đốc kết luận của Hội đồng thẩm định về việc đầu tư/không đầu tư vào dự án.

c) Lập thủ tục và trình Giám đốc, Hội đồng quản lý, Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định theo thẩm quyền quy định tại Điều 7 Quy chế này.

d) Nội dung thẩm định: theo Phụ lục 1 và Phụ lục 2.

Điều 13. Thời gian thẩm định

1. Thẩm định sơ bộ: Không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày thu thập/tiếp nhận hồ sơ đầu tư theo quy định của Quỹ.

2. Thẩm định chi tiết: Tùy theo quy mô, tính chất của các khoản đầu tư để quyết định thời gian thẩm định nhưng không quá 30 ngày làm việc. Trường hợp các khoản đầu tư có liên quan đến nhiều lĩnh vực, yêu cầu kỹ thuật cao thì thời gian thẩm định có thể kéo dài nhưng tối đa không quá 60 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ đầu tư theo quy định của Quỹ.

Chương III QUY TRÌNH THỰC HIỆN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ Mục 1 ĐẦU TƯ THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP

Điều 14. Thành lập doanh nghiệp

Căn cứ quyết định phê duyệt đầu tư của cấp thẩm quyền, Quỹ thực hiện (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên) hoặc kết hợp với cổ đông, thành viên góp vốn (đối với công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hai thành viên trở lên) thực hiện các thủ tục pháp lý để thành lập doanh nghiệp và triển khai thực hiện dự án đầu tư theo đúng quy định của pháp luật và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

Điều 15. Triển khai công tác quản lý doanh nghiệp

1. Cơ cấu tổ chức, bộ máy quản lý, chức năng nhiệm vụ của doanh nghiệp được thực hiện theo Luật Doanh nghiệp.

2. Giám đốc Quỹ thực hiện quyền, trách nhiệm của chủ sở hữu theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp và các Nghị định hướng dẫn.

3. Thực hiện việc góp vốn theo phương án góp vốn được thông qua trong báo cáo thẩm định.

4. Doanh nghiệp triển khai công tác đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư, Luật Đất đai, Luật Đầu thầu và các văn bản hướng dẫn.

Mục 2

QUY TRÌNH ĐẦU TƯ BỔ SUNG VÀO DOANH NGHIỆP

Điều 16. Nguyên tắc và thẩm quyền đầu tư bổ sung vào doanh nghiệp:

1. Nguyên tắc đầu tư bổ sung: Tổng giá trị giải ngân các khoản đầu tư ban đầu và đầu tư bổ sung vào doanh nghiệp không vượt giới hạn đầu tư theo quy định tại Điều 6 Quy chế này.

2. Thẩm quyền quyết định đầu tư bổ sung: Được thực hiện theo Điều 7 Quy chế này, trong đó mức vốn đầu tư là tổng giá trị các khoản đầu tư ban đầu và đầu tư bổ sung vào doanh nghiệp.

Điều 17. Đầu tư bổ sung vốn vào công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (do Quỹ nắm giữ 100% vốn điều lệ)

1. Phạm vi: Doanh nghiệp đang hoạt động có hiệu quả nhưng vốn điều lệ không bảo đảm thực hiện ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

2. Tiêu chí xác định hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp: kết quả xếp loại doanh nghiệp của ba năm liền kề trước năm xác định bổ sung vốn điều lệ đạt từ loại B trở lên theo công bố kết quả xếp loại doanh nghiệp của cấp có thẩm quyền.

3. Hồ sơ: Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp có nhu cầu đầu tư bổ sung vốn, gửi các hồ sơ về Quỹ thẩm định gồm:

a) Văn bản xác định mức vốn điều lệ xác định lại. Phương thức xác định vốn điều lệ được thực hiện theo Nghị định số 140/2020/NĐ-CP;

b) Báo cáo đánh giá thực trạng tài chính và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp và thuyết minh về mục tiêu, sự cần thiết, hiệu quả kinh tế - xã hội của việc đầu tư bổ sung vốn điều lệ;

c) Văn bản giải trình phương pháp xác định mức vốn điều lệ điều chỉnh (kèm theo bản sao quyết định phê duyệt các dự án đầu tư xây dựng theo danh mục của Quỹ, bản sao chiến lược, kế hoạch sản xuất kinh doanh 05 năm của doanh nghiệp đã được Quỹ phê duyệt chủ trương);

d) Bản sao Quyết định của cấp có thẩm quyền công bố kết quả xếp loại của doanh nghiệp trong 03 năm liền kề trước năm xác định điều chỉnh vốn điều lệ;

đ) Bản sao báo cáo tài chính đã được kiểm toán trong 03 năm liền kề trước năm xác định điều chỉnh vốn điều lệ.

Điều 18. Đầu tư bồ sung vốn vào công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên

1. Phạm vi đầu tư bồ sung: Doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả đồng thời để duy trì tỷ lệ cổ phần, phần góp vốn của Quỹ vào công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên hoạt động trong danh mục đầu tư, cho vay của Quỹ. Hiệu quả được xác định của doanh nghiệp là đạt từ loại B trở lên theo công bố kết quả xếp loại doanh nghiệp của cấp có thẩm quyền.

2. Hồ sơ: Người đại diện phần vốn của Quỹ tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên lập hồ sơ đề nghị đầu tư bồ sung vốn tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên về Quỹ thẩm định. Hồ sơ gồm:

a) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; kế hoạch tăng vốn điều lệ của doanh nghiệp.

b) Phương án bồ sung vốn gồm các nội dung sau:

- Đánh giá thực trạng tài chính và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên;

- Kế hoạch tăng vốn điều lệ của công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên;

- Mục tiêu, sự cần thiết, hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội của việc đầu tư bồ sung vốn nhà nước;

- Mức vốn đầu tư bồ sung để duy trì tỷ lệ cổ phần, vốn góp của Quỹ.

c) Bản sao Báo cáo tài chính quý hoặc năm gần nhất với thời điểm lập phương án bồ sung vốn tại doanh nghiệp đã được kiểm toán và quyết toán thuế.

Điều 19. Thẩm định phương án đầu tư bồ sung vào doanh nghiệp

Quy trình thẩm định phương án đầu tư bồ sung vào doanh nghiệp được thực hiện theo quy định tại Khoản 2, Điều 12 của Quy chế này.

Mục 3

MUA CỔ PHẦN, PHẦN VỐN GÓP CỦA DOANH NGHIỆP

Điều 20. Phạm vi mua cổ phần, phần vốn góp

Việc mua cổ phần hay phần vốn góp của doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế trong lĩnh vực danh mục đầu tư, cho vay của Quỹ.

Điều 21. Nguyên tắc thực hiện mua cổ phần, phần vốn góp của doanh nghiệp

1. Phải nằm trong kế hoạch tài chính hàng năm của Quỹ;

2. Phương án mua cổ phần hay phần vốn của doanh nghiệp khác phải đảm bảo tỷ lệ vốn của Quỹ đầu tư tại doanh nghiệp khác đủ để thực hiện quyền quyết định các

vấn đề của doanh nghiệp khác tại Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội nghị thành viên theo quy định tại Khoản 3 Điều 59 và Khoản 1 Điều 148 Luật Doanh nghiệp năm 2020 (ít nhất 65% tổng số vốn góp/số phiếu biểu quyết).

3. Việc mua cổ phần hay phần vốn góp của doanh nghiệp phải được thẩm định theo Khoản 2, Điều 12 của Quy chế này.

4. Nội dung báo cáo thẩm định gồm:

a) Đánh giá thực trạng tài chính và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

b) Mục tiêu, sự cần thiết, hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội của việc đầu tư vốn nhà nước để mua cổ phần hay phần vốn góp của doanh nghiệp.

c) Mức vốn đầu tư.

d) Các nội dung khác theo Phụ lục 1 và Phụ lục 2

Điều 22. Thẩm quyền quyết định mua cổ phần hay phần vốn góp của doanh nghiệp

Thẩm quyền quyết định mua cổ phần hay phần vốn góp của doanh nghiệp theo Điều 7 Quy chế này.

CHƯƠNG IV CHUYỂN NHƯỢNG MỘT PHẦN HOẶC TOÀN BỘ VỐN ĐẦU TƯ TẠI DOANH NGHIỆP

Điều 23. Nguyên tắc chuyển nhượng vốn

1. Doanh nghiệp, phần vốn góp của Quỹ tại doanh nghiệp có vốn chuyển nhượng phải nằm trong kế hoạch tài chính hàng năm của Quỹ đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

2. Bảo đảm theo nguyên tắc thị trường, công khai, minh bạch, thu hồi vốn đầu tư ở mức cao nhất, hạn chế tối đa tổn thất vốn đầu tư trong chuyển nhượng vốn.

3. Xác định giá khởi điểm khi chuyển nhượng: Doanh nghiệp lựa chọn ký hợp đồng thuê tổ chức có chức năng thẩm định giá để xác định, đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật về giá và thẩm định giá.

Điều 24. Thẩm quyền quyết định chuyển nhượng vốn

1. Giá trị chuyển nhượng vốn được xem như là giá trị mức đầu tư ban đầu và bổ sung (nếu có) vào doanh nghiệp.

2. Thẩm quyền quyết định chuyển nhượng vốn tại doanh nghiệp như sau:

a) Trường hợp giá trị chuyển nhượng dự kiến thu được tính theo giá trị thực của phần vốn góp trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp nhận vốn góp hoặc theo giá đã được tổ chức có chức năng thẩm định giá xác định bằng hoặc cao hơn giá trị đầu tư

ghi trên sổ sách kế toán của doanh nghiệp, thì thẩm quyền quyết định phương án chuyển vốn được thực hiện theo quy định tại Điều 7 Quy chế này

b) Trường hợp giá trị chuyển nhượng dự kiến thu được tính theo giá trị thực của phần vốn góp trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp nhận vốn góp, hoặc theo giá đã được tổ chức có chức năng thẩm định giá xác định thấp hơn giá trị đầu tư ghi trên sổ sách kế toán của doanh nghiệp và doanh nghiệp đã thực hiện trích lập dự phòng thì việc quyết định phương án chuyển nhượng vốn thực hiện như sau:

- Nếu khoản dự phòng đã trích lập bằng hoặc lớn hơn chênh lệch giữa giá trị dự kiến thu được so với giá trị ghi trên sổ sách kế toán thì thẩm quyền quyết định phương án chuyển vốn được thực hiện theo quy định tại Điều 7 Quy chế này.

- Nếu khoản dự phòng đã trích lập nhỏ hơn chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư ghi trên sổ kế toán với giá trị chuyển nhượng dự kiến thu được thì Giám đốc Quỹ phải báo cáo Hội đồng quản lý Quỹ nguyên nhân phát sinh khoản chênh lệch để cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, xử lý trách nhiệm đối với tổ chức, cá nhân có liên quan trong quản lý vốn đầu tư ra ngoài (nếu có) và quyết định phương án chuyển nhượng vốn đầu tư.

Điều 25. Nội dung phương án chuyển nhượng

Căn cứ vào kế hoạch tài chính phê duyệt của cấp có thẩm quyền, người quản lý doanh nghiệp (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên), người đại diện phần vốn góp của Quỹ (đối với công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên) lập phương án chuyển nhượng vốn để trình cấp có thẩm quyền quyết định thực hiện chuyển nhượng vốn.

Phương án chuyển nhượng vốn gồm các nội dung chủ yếu sau:

1. Cơ sở pháp lý, mục đích chuyển nhượng vốn;
2. Đánh giá tình hình đầu tư vốn, lợi ích thu được;
3. Tình hình tài chính, kết quả kinh doanh của doanh nghiệp, nhu cầu của thị trường đầu tư vốn vào doanh nghiệp có vốn chuyển nhượng. Dự kiến giá trị thu được khi chuyển nhượng vốn;
4. Phương thức chuyển nhượng vốn;

5. Dự kiến thời gian thực hiện và hoàn thành việc chuyển nhượng vốn.

Điều 26. Phương thức chuyển nhượng

1. Phương thức chuyển nhượng vốn của doanh nghiệp được thực hiện theo Luật 69/2014/QH 13 và các văn bản hướng dẫn có liên quan.
2. Trường hợp khi chuyển nhượng vốn của doanh nghiệp theo phương thức thỏa thuận trực tiếp thì người có thẩm quyền quyết định chuyển nhượng vốn không được quyết định chuyển nhượng vốn cho doanh nghiệp nhận chuyển nhượng trong đó có

người có liên quan là người quản lý doanh nghiệp và không được quyết định chuyển nhượng cho các cá nhân là người có liên quan.

CHƯƠNG V QUY TRÌNH QUẢN LÝ, GIÁM SÁT ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ VỐN GÓP

Điều 27. Nguyên tắc và biện pháp quản lý

1. Quỹ có trách nhiệm bảo toàn và phát triển vốn đầu tư tại doanh nghiệp. Mọi biến động về tăng, giảm vốn đầu tư vào doanh nghiệp, người đại diện phần vốn tại doanh nghiệp phải báo cáo cho Quỹ để theo dõi, giám sát.

2. Việc bảo toàn vốn của Quỹ tại doanh nghiệp được thực hiện bằng các biện pháp sau đây:

a) Thực hiện đúng chế độ quản lý sử dụng vốn, tài sản, phân phối lợi nhuận, chế độ quản lý tài chính khác và chế độ kế toán theo quy định của pháp luật.

b) Mua bảo hiểm tài sản theo quy định của pháp luật.

c) Xử lý kịp thời giá trị tài sản tồn thất, các khoản nợ không có khả năng thu hồi và trích lập các khoản dự phòng rủi ro sau đây:

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi;

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính;

- Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp.

d) Các biện pháp khác về bảo toàn vốn tại doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

Điều 28. Nội dung quản lý của Quỹ

1. Đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên:

a) Quyết định thành lập, vốn điều lệ khi thành lập, mục tiêu, nhiệm vụ và ngành, nghề kinh doanh; quyết định điều chỉnh vốn điều lệ trong quá trình hoạt động, tổ chức lại, chuyển đổi sở hữu, giải thể và yêu cầu phá sản công ty;

b) Ban hành quy chế tài chính của công ty, trong đó quy định cụ thể việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế, thu lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ tại công ty, thu khoản chênh lệch giữa vốn chủ sở hữu và vốn điều lệ của công ty về Quỹ;

c) Quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật Chủ tịch và thành viên Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Kiểm soát viên của công ty;

d) Phê duyệt chiến lược, kế hoạch đầu tư phát triển 05 năm và kế hoạch sản xuất, kinh doanh hằng năm của công ty;

- d) Phê duyệt, sửa đổi điều lệ của công ty;
- e) Phê duyệt dự án đầu tư, xây dựng, mua, bán tài sản cố định có giá trị trên 25% vốn chủ sở hữu của công ty được ghi trên báo cáo tài chính quý hoặc báo cáo tài chính năm của công ty tại thời điểm gần nhất với thời điểm thực hiện hoặc một tỷ lệ khác thấp hơn quy định tại điều lệ của công ty;

2. Đối với phần vốn góp của Quỹ tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên:

- a) Quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định việc đầu tư tăng, giảm vốn, thu hồi vốn hoặc chuyển nhượng vốn đầu tư vào công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên theo quy định của điều lệ và quy chế của Quỹ;
- b) Quy định tiêu chuẩn cử, bãi nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật, quyết định tiền lương, phụ cấp, tiền thưởng và quyền lợi khác của người đại diện phần vốn của Quỹ theo quy định của Luật 69/2014/QH13 và các văn bản hướng dẫn có liên quan.
- c) Giao nhiệm vụ cho người đại diện phần vốn của Quỹ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Quỹ tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên;
- d) Giao người đại diện phần vốn của Quỹ yêu cầu công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên chuyển phần lợi nhuận, cổ tức được chia hoặc thu hồi vốn đầu tư về Quỹ; giám sát việc thu hồi vốn đầu tư, thu lợi nhuận, cổ tức được chia;
- d) Yêu cầu người đại diện phần vốn của Quỹ báo cáo việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của người đại diện trong việc định hướng doanh nghiệp có cổ phần, vốn góp trên 50% vốn điều lệ để thực hiện các mục tiêu, chiến lược của Quỹ;
- e) Yêu cầu người đại diện phần vốn của Quỹ báo cáo định kỳ hoặc đột xuất tình hình tài chính, hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên;
- g) Kiểm tra, giám sát hoạt động của người đại diện phần vốn của Quỹ nhằm ngăn chặn, xử lý kịp thời thiếu sót, yếu kém của người đại diện.

Điều 29. Giám sát, đánh giá hiệu quả vốn góp

1. Định kỳ trong thời gian tối đa 15 ngày kể từ ngày kết thúc mỗi quý và 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm và đột xuất theo yêu cầu của Quỹ và cơ quan cấp trên, người đại diện phân vốn của Quỹ báo cáo tình hình sản xuất, kinh doanh, tình hình tài chính và kiến nghị giải pháp đối với doanh nghiệp mà mình được cử làm đại diện vốn của Quỹ. Báo cáo của người đại diện phân vốn của Quỹ theo mẫu quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Quy chế này.

2. Định kỳ hàng năm doanh nghiệp phải đánh giá mức độ bảo toàn vốn của doanh nghiệp, phương pháp đánh giá như sau:

a) Sau khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định, kết quả kinh doanh của doanh nghiệp không phát sinh lỗ hoặc có lãi, doanh nghiệp bảo toàn vốn.

b) Trường hợp sau khi trích lập các khoản dự phòng theo quy định, kết quả kinh doanh của doanh nghiệp bị lỗ (bao gồm trường hợp còn lỗ lũy kế), doanh nghiệp không bảo toàn được vốn.

Điều 30. Trích lập dự phòng và xử lý rủi ro từ hoạt động đầu tư

Định kỳ sáu tháng/năm, căn cứ vào tình hình hoạt động của doanh nghiệp, hiệu quả của các khoản đầu tư, Quỹ thực hiện trích lập dự phòng rủi ro và xử lý khoản dự phòng rủi ro theo quy định hiện hành.

CHƯƠNG VI

TIÊU CHUẨN, NGUYÊN TẮC, QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHẦN VỐN CỦA QUỸ TẠI DOANH NGHIỆP

Điều 31. Tiêu chuẩn người đại diện phần vốn của Quỹ tại doanh nghiệp

1. Công dân Việt Nam, thường trú tại Việt Nam;
2. Có phẩm chất chính trị, đạo đức, có đủ năng lực hành vi dân sự, đủ sức khỏe để hoàn thành nhiệm vụ được giao;
3. Hiểu biết pháp luật, có ý thức chấp hành pháp luật;
4. Có năng lực, trình độ chuyên môn nghiệp vụ, kinh nghiệm công tác phù hợp với yêu cầu của vị trí, chức danh được cử làm người đại diện;
5. Không trong thời gian cầm đàm nhiệm chức vụ, xem xét xử lý kỷ luật, điều tra, truy tố, xét xử, chấp hành hình phạt tù, thi hành quyết định kỷ luật;
6. Không phải là người có liên quan.
7. Tiêu chuẩn khác theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 32. Nguyên tắc cử người đại diện phần vốn của Quỹ tại doanh nghiệp

1. Quỹ lựa chọn, cử người đại diện phần vốn của Quỹ tại doanh nghiệp trên cơ sở thẩm quyền phê duyệt của Hội đồng quản lý và Ủy ban nhân dân tỉnh. Việc cử người đại diện phải thực hiện bằng văn bản, trong đó quy định quyền, trách nhiệm của người đại diện.
2. Thời hạn cử người đại diện phần vốn của Quỹ tại doanh nghiệp được xác định không quá nhiệm kỳ của Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị (5 năm).
3. Người đại diện phần vốn của Quỹ chuyên trách tham gia làm người đại diện tại **một** doanh nghiệp.
4. Người đại diện phần vốn của Quỹ không chuyên trách có thể tham gia làm người đại diện phần vốn của Quỹ tại không quá ba doanh nghiệp, số lượng người đại

diện không chuyên trách tại một doanh nghiệp không quá 30% số lượng thành viên Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị.

Điều 33. Quyền và trách nhiệm người đại diện phần vốn của Quỹ tại doanh nghiệp

1. Báo cáo, xin ý kiến của Quỹ trước khi tham gia ý kiến, biểu quyết và quyết định tại Đại hội đồng cổ đông, cuộc họp của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên về các vấn đề sau đây:

- a) Ngành, nghề kinh doanh, mục tiêu, nhiệm vụ, chiến lược, kế hoạch đầu tư phát triển, kế hoạch sản xuất, kinh doanh;
- b) Ban hành điều lệ, sửa đổi, bổ sung điều lệ; tăng hoặc giảm vốn điều lệ; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, khen thưởng, xử lý vi phạm đối với thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Phó Tổng giám đốc hoặc Phó Giám đốc;
- c) Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ hằng năm của doanh nghiệp;
- d) Tổ chức lại, giải thể, phá sản;
- đ) Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên.

2. Báo cáo kịp thời về việc doanh nghiệp hoạt động thua lỗ, không bảo đảm khả năng thanh toán, không hoàn thành nhiệm vụ được giao và những trường hợp sai phạm khác.

3. Định kỳ hàng quý, hàng năm và đột xuất theo yêu cầu của Quỹ, người đại diện phần vốn của Quỹ tổng hợp, báo cáo các vấn đề sau:

- a) Kế hoạch đầu tư phát triển, kế hoạch sản xuất, kinh doanh, kế hoạch tài chính hằng năm của doanh nghiệp;
- b) Kết quả thực hiện kế hoạch định kỳ hàng quý, hàng năm;
- c) Báo cáo tài chính 06 tháng, hàng năm;
- d) Nghị quyết, quyết định của Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị;
- đ) Các dự án đầu tư, tiến độ thực hiện các dự án đầu tư;
- e) Các vấn đề phát sinh có thể tác động đến kết quả thực hiện kế hoạch đầu tư phát triển, kế hoạch sản xuất, kinh doanh, kế hoạch tài chính của doanh nghiệp và kiến nghị giải pháp;
- g) Kết quả giám sát nội bộ;
- h) Nội dung khác theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

4. Thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm của doanh nghiệp. Trước và sau khi kiểm toán, Báo cáo tài chính năm phải được gửi đến Quỹ và cơ quan quản lý nhà nước theo quy định của pháp luật.

5. Không được tiếp tục làm người đại diện khi thực hiện không đúng quyền, trách nhiệm được giao hoặc không còn đáp ứng tiêu chuẩn của người đại diện.

6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về hành vi vi phạm gây tổn thất vốn của Quỹ.

7. Thực hiện quyền, trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, điều lệ doanh nghiệp và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 34. Tiền lương, thù lao, tiền thưởng và quyền lợi khác của người đại diện phần vốn của Quỹ

1. Người đại diện phần vốn của Quỹ chuyên trách tại doanh nghiệp được hưởng tiền lương, phụ cấp trách nhiệm, tiền thưởng và quyền lợi khác do doanh nghiệp chi trả.

2. Người đại diện phần vốn của Quỹ không chuyên trách tại doanh nghiệp được hưởng tiền lương, thù lao, tiền thưởng và các quyền lợi khác như sau:

a) Thù lao do doanh nghiệp chi trả;

b) Tiền lương, phụ cấp trách nhiệm, tiền thưởng và quyền lợi khác do Quỹ chi trả.

Điều 35. Thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý doanh nghiệp không chuyên trách

1. Thù lao của người quản lý doanh nghiệp không chuyên trách được xác định trên cơ sở mức độ hoàn thành nhiệm vụ của người quản lý và thời gian làm việc, nhưng không vượt quá 20% tiền lương của người quản lý doanh nghiệp chuyên trách; và không vượt quá 50% mức tiền lương thực tế được hưởng tại Quỹ trong trường hợp người quản lý được cử đại diện vốn góp ở nhiều doanh nghiệp khác. Phần còn lại (nếu có) được hạch toán vào thu nhập khác của Quỹ.

2. Tiền thưởng của người quản lý doanh nghiệp do cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt trên cơ sở hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh, xếp loại doanh nghiệp, mức độ hoàn thành nhiệm vụ của người quản lý doanh nghiệp và được trích từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp.

CHƯƠNG VII ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 36. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng quản lý Quỹ, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc, các tổ chức, phòng nghiệp vụ và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quy chế này. Trường hợp các văn bản quy định được dẫn chiếu áp dụng tại Quy chế này được sửa

đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy định khác thì áp dụng văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

2. Giám đốc Quỹ có trách nhiệm báo cáo Hội đồng quản lý Quỹ quyết định sửa đổi, bổ sung Quy chế này theo quy định hiện hành./.

Phụ lục I
NỘI DUNG BÁO CÁO THẨM ĐỊNH
*(Kèm theo Quy chế Ban hành theo QĐ số/QĐ-HDQL
ngày tháng năm 2023 của Hội đồng Quản lý Quỹ)*

I. Thẩm định để thành lập tổ chức kinh tế

1. Cơ sở pháp lý của Quỹ Đầu tư phát triển.
2. Cơ sở pháp lý để thực hiện dự án.
3. Thẩm định dự án đầu tư
 - a) Mục tiêu, sự cần thiết thành lập doanh nghiệp;
 - b) Tên gọi, mô hình tổ chức và thời gian hoạt động; ngành, nghề kinh doanh chính;
 - c) Tổng mức vốn đầu tư; vốn điều lệ; các nguồn vốn huy động; tỷ lệ và hình thức góp vốn
 - d) Đánh giá tác động kinh tế - xã hội của việc thành lập doanh nghiệp đối với quy hoạch, chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực và vùng kinh tế;
 - đ) Hiệu quả kinh tế, hiệu quả xã hội. (Theo phụ lục 2)

=> Đánh giá về dự án

4. Thẩm định đối tác tham gia góp vốn (đối với trường hợp thành lập công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên)
 - a) Về năng lực dân sự;
 - b) Về năng lực tài chính;
 - c) Về trình độ, kinh nghiệm thực tiễn trong lĩnh vực, ngành nghề dự án đầu tư

=> Đánh giá về đối tác

5. Kết luận

II. Thẩm định để góp vốn, mua cổ phần, phân vốn góp của tổ chức kinh tế

1. Cơ sở pháp lý của Quỹ Đầu tư phát triển
2. Cơ sở pháp lý để thực hiện việc góp vốn, mua cổ phần, phân vốn góp của tổ chức kinh tế.
3. Thẩm định chỉ tiêu tài chính của doanh nghiệp (Theo phụ lục 2)
4. Triển vọng của doanh nghiệp (căn cứ vào thị trường, hợp đồng trong tương lai.)
5. Định giá cổ phiếu (nếu mua cổ phần) (Theo phụ lục 2)
6. Kết luận

Phụ lục II
THẨM ĐỊNH CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH
*(Kèm theo Quy chế Ban hành theo QĐ số/QĐ-HDQL
ngày tháng năm 2023 của Hội đồng Quản lý Quỹ)*

I. Thẩm định chỉ tiêu tài chính của dự án (đối với trường hợp thành lập các tổ chức kinh tế)

1. Giá trị hiện tại thuần (NPV- Net present value): là hiệu số của giá trị tại dòng tiền vào trừ đi giá trị hiện tại dòng tiền ra

$$NPV = \sum_{t=1}^n \frac{C_t}{(1+r)^t} - C_0$$

Trong đó:

C₀: Tổng chi phí đầu tư ban đầu (năm 0)

C_t: Dòng tiền thuần tại thời gian t (năm)

r: Tỷ suất chiết khấu (> lãi suất cho vay của Quỹ tại thời điểm thẩm định)

n: Tổng thời gian thực hiện dự án (< 15 năm)

t: Thời gian tính dòng tiền

Kết luận:

- Nếu NPV < 0: thu nhập của dự án không đủ bù đắp chi phí bỏ ra, dự án không hiệu quả

- Nếu NPV = 0: tùy tình hình thực tế có thể chấp nhận hay từ chối thực hiện dự án

- Nếu NPV > 0: dự án đầu tư có hiệu quả

2. Tỷ suất hoàn vốn nội bộ (IRR- Internal rate of return): là tỷ lệ chiết khấu đặc biệt để làm cân bằng giữa giá trị hiện tại của dòng thu nhập và dòng chi phí của dự án

$$0 = NPV = \sum_{t=1}^T \frac{C_t}{(1+IRR)^t} - C_0$$

Trong đó:

C₀: Tổng chi phí đầu tư ban đầu (năm 0)

C_t: Dòng tiền thuần tại thời gian t (năm)

IRR: Tỷ suất hoàn vốn nội bộ

n: Tổng thời gian thực hiện dự án (< 15 năm)

t: Thời gian tính dòng tiền

NPV: Giá trị hiện tại thuần

WACC: chi phí sử dụng vốn bình quân - được xác định là mức lãi suất cho vay của Quỹ tại thời điểm thẩm định dự án.

Kết luận:

- Nếu IRR < WACC: dự án bị loại
- Nếu IRR > WACC: tùy tình hình cụ thể để quyết định lựa chọn dự án

3. Thời gian hoàn vốn có chiết khấu (DPP- Discounted payback period): là thời gian cần thiết để thu hồi vốn đầu tư đã được chiết khấu về hiện tại.

$$\sum_{t=0}^n R_t(1+r)^{-t} = \sum_{t=0}^n C_t(1+r)^{-t}$$

Trong đó:

- R_t : Ngân quỹ ròng của dự án năm thứ t
- C_t : Vốn đầu tư bỏ ra của dự án năm thứ t
- r: lãi suất chiết khấu được lựa chọn

Kết luận:

- Nếu DPP < 15 năm: dự án được chọn
- Nếu DPP > 15 năm: dự án không được chọn

II. Thẩm định chỉ tiêu tài chính của doanh nghiệp (đối với trang hợp góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của tổ chức kinh tế)

1. Nhóm chỉ số khả năng sinh lợi

a. Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thuần

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận gộp} = \frac{\text{Lợi nhuận gộp}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100\%$$

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận thuần} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100\%$$

b. Tỷ suất lợi nhuận thuần trên tổng tài sản (ROA)

$$\text{Tỷ suất ROA} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \times 100\%$$

c. Tỷ suất lợi nhuận thuần trên vốn chủ sở hữu (ROE)

$$\text{Tỷ suất ROE} = \frac{\text{Lợi nhuận thuần}}{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu bình quân}} \times 100\%$$

Kết luận:

- Các chỉ tiêu này có giá trị càng lớn thì doanh nghiệp làm ăn có hiệu quả,
- Các chỉ tiêu này có giá trị thấp hoặc <0 chứng tỏ doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong hoạt động.

2. Nhóm chỉ số về khả năng thanh toán**a. Hệ số khả năng thanh toán tổng quát**

$$\text{Khả năng thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Nợ phải trả}}$$

b. Hệ số khả năng thanh toán hiện hành

$$\text{Khả năng thanh toán hiện hành} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

c. Hệ số khả năng thanh toán dài hạn

$$\text{Khả năng thanh toán dài hạn} = \frac{\text{Tài sản dài hạn}}{\text{Nợ dài hạn}}$$

d. Hệ số khả năng thanh toán nhanh

$$\text{Khả năng thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Kết luận:

- Hệ số này càng lớn thì khả năng thanh toán các khoản nợ tốt
- Hệ số này càng nhỏ (<1) cho thấy doanh nghiệp gặp khó khăn trong khả năng thanh toán

3. Nhóm chỉ tiêu về hiệu quả sử dụng vốn**a. Vòng quay tổng tài sản:**

$$\text{Số vòng quay tổng tài sản} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

-> Chỉ số này càng cao phản ánh hiệu quả sử dụng tài sản tốt, hoạt động kinh doanh phát triển.

b. Vòng quay hàng tồn kho

$$\text{Số vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$$

-> Giá trị vòng quay hàng tồn kho càng lớn khẳng định doanh nghiệp sử dụng vốn hiệu quả.

c. Kỳ chuyển đổi hàng tồn kho

$$\text{Kỳ chuyển đổi hàng tồn kho} = \frac{360}{\text{Vòng quay hàng tồn kho}}$$

-> Giá trị vòng quay hàng tồn kho càng lớn thì tốc độ chuyển đổi hàng tồn kho càng cao

d. Số vòng quay các khoản phải thu

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Các khoản phải thu bình quân}}$$

-> Giá trị này càng lớn thì tốc độ thu hồi các khoản phải thu càng cao

e. Kỳ thu tiền bình quân

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{360}{\text{Vòng quay khoản phải thu}}$$

-> Chỉ tiêu này càng nhỏ thì hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp càng cao

g. Vòng quay tài sản cố định

$$\text{Số vòng quay TCSĐ} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tài sản cố định bình quân}}$$

-> Chỉ tiêu này phản ánh số lần chuyển đổi thành doanh thu khi tài sản cố định được sử dụng trong kỳ.

4. Nhóm chỉ tiêu về đòn bẩy tài chính

$$\text{Hệ số nợ / Tổng TS} = \frac{\text{Tổng nợ phải trả}}{\text{Tổng tài sản}}$$

$$\text{Hệ số nợ / Vốn CSH} = \frac{\text{Tổng nợ phải trả}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

$$\text{Hệ số đòn bẩy tài chính} = \frac{\text{Tổng tài sản bình quân}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}}$$

-> Các hệ số này càng thấp càng tốt mức độ tự chủ vốn của doanh nghiệp càng lớn

$$\text{Hệ số chi trả lãi vay} = \frac{\text{lợi nhuận trước thuế} + \text{lãi vay}}{\text{lãi vay phải trả}}$$

-> Hệ số này cho biết số vốn vay đã sử dụng như thế nào và mang lại khoản lợi nhuận là bao nhiêu. Hệ số này càng lớn thì càng tốt

5. Nhóm chỉ tiêu về tính ổn định và khả năng tự tài trợ

a. Hệ số tự tài trợ

$$\text{Hệ số tự tài trợ} = \frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng tài sản}}$$

b. Hé số tài trợ tài sản dài hạn

$$\text{Hệ số tài trợ TSDH} = \frac{\text{Tài sản dài hạn}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

- Nếu <1 : khả năng tài chính doanh nghiệp tốt
- Nếu >1 : phần lớn TSDH được tài trợ bằng vốn vay. Trường hợp hệ số này quá lớn thì tham khảo thêm hệ số sau:

c. Hé số khả năng thích ứng dài hạn

$$\text{Khả năng thích ứng dài hạn} = \frac{\text{Tài sản dài hạn}}{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu} + \text{Nợ dài hạn}}$$

- Nếu <1 : Tương đối khả quan
- Nếu >1 : rất mạo hiểm đối với doanh nghiệp

6. Đánh giá, nhận xét tình hình tài chính của doanh nghiệp

a. Tình hình tài chính doanh nghiệp lành mạnh khi:

- Kết quả hoạt động SXKD hàng năm đều có lãi;
- Chỉ tiêu thanh toán tổng quát và chỉ tiêu thanh toán hiện hành ≥ 2 ;
- Chỉ tiêu thanh toán nhanh và chỉ tiêu thành toán nợ dài hạn ≥ 1 ;
- Hiệu quả sử dụng vốn cao dựa trên chỉ tiêu số vòng quay hàng tồn kho và kỳ thu tiền bình quân được xem xét theo đặc thù của từng ngành nghề kinh doanh và hiệu suất sử dụng tài sản cố định >1 ;
- Các hệ số phản ánh tính ổn định, khả năng tự tài trợ và đoàn bầy tài chính phù hợp với đặc thù ngành nghề kinh doanh, nhưng hệ số tài trợ TSDH phải luôn <1 ;
- Các hệ số phản ánh khả năng sinh lợi tăng trưởng $>10\%$.

b. Tình hình tài chính doanh nghiệp được đánh giá là bình thường khi:

- Kết quả hoạt động SXKD hàng năm đều có lãi;
- Chỉ tiêu thanh toán tổng quát, chỉ tiêu thanh toán hiện hành, chỉ tiêu thành toán nợ dài hạn ≥ 1 ;
- Chỉ tiêu thanh toán nhanh ≥ 0.5 ;
- Hiệu quả sử dụng vốn mức trung bình và phù hợp đặc thù của từng ngành nghề kinh doanh, hiệu suất sử dụng tài sản cố định ≥ 1 ;
- Các hệ số phản ánh tính ổn định, khả năng tự tài trợ và đoàn bầy tài chính phù hợp với đặc thù ngành nghề kinh doanh, nếu hệ số tài trợ TSDH >1 thì hệ số khả năng thích ứng dài hạn phải luôn <1 ;
- Các hệ số phản ánh khả năng sinh lợi tăng trưởng $>5\%$.

c. Tình hình tài chính doanh nghiệp được đánh giá là có khả năng phát triển tốt khi:

- Hiệu quả SXKD năm sau khắc phục được khó khăn của năm trước;
- Chỉ tiêu thanh toán tổng quát và chỉ tiêu thanh toán hiện hành, chỉ tiêu thành toán nợ dài hạn ≥ 1 ;
- Chỉ tiêu thanh toán nhanh ≥ 0.2 ;
- Hiệu quả sử dụng vốn phù hợp đặc thù của từng ngành nghề kinh doanh. Chỉ tiêu hiệu suất sử dụng vốn cố định năm nay cao hơn năm trước;
- Các hệ số phản ánh tính ổn định, khả năng tự tài trợ và đoàn bẩy tài chính phù hợp với đặc thù ngành nghề kinh doanh, nếu hệ số tài trợ TSDH > 1 thì hệ số khả năng thích ứng dài hạn phải luôn < 1 ;
- Các hệ số phản ánh khả năng sinh lợi tăng trưởng phù hợp ngành nghề kinh doanh.

III. Định giá cổ phiếu (áp dụng trong trường hợp mua cổ phần)

$$P_0 = \frac{DIV_1 + P_1}{r + 1}$$

Trong đó:

P_0 : Giá cổ phiếu trên thị trường hiện tại (giá chấp nhận mua)

DIV_1 : Dự kiến cổ tức trong năm tới (căn cứ vào tỷ lệ chi trả cổ tức hàng năm của doanh nghiệp)

P_1 : Dự kiến giá cổ phiếu trên thị trường năm tới (căn cứ vào giá chào bán trên thị trường)

r : Suất sinh lời kỳ vọng ($>$ lãi suất cho vay của Quỹ tại thời điểm định giá).

Phụ lục III
BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH,
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH
QUÝ... NĂM....

*(Kèm theo Quy chế Ban hành theo QD số/QD-HDQL
ngày tháng năm 2023 của Hội đồng Quản lý Quý)*

A. MỘT SỐ THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

1. Tên doanh nghiệp:
2. Địa chỉ trụ sở chính:
3. Giấy đăng ký kinh doanh: Ngày cấp: Nơi cấp:
4. Ngành nghề kinh doanh chính được phê duyệt:
5. Số điện thoại: Fax:
6. Vốn điều lệ: triệu đồng
Trong đó: Vốn góp của Nhà nước: triệu đồng
7. Vốn chủ sở hữu hiện có đến cuối quý: triệu đồng

**B. MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ HOẠT ĐỘNG
CỦA DOANH NGHIỆP**

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm	Số cuối kỳ
I. Tài sản ngắn hạn	100-BCDKT		
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	110-BCDKT		
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120-BCDKT		
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	130-BCDKT		
Trong đó: Nợ phải thu khó đòi			
4. Hàng tồn kho	140-BCDKT		
5. Tài sản ngắn hạn khác	150-BCDKT		
II. Tài sản dài hạn	200-BCDKT		
1. Các khoản phải thu dài hạn	210-BCDKT		
2. Tài sản cố định	220-BCDKT		
- Tài sản cố định hữu hình	221-BCDKT		
- Tài sản cố định thuê tài chính	224-BCDKT		
- Tài sản cố định vô hình	227-BCDKT		
3. Bất động sản đầu tư	230-BCDKT		
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242-BCDKT		
5. Đầu tư tài chính dài hạn	250-BCDKT		
Trong đó: - Đầu tư vào công ty con	251-BCDKT		

- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254-BCĐKT	
6. Tài sản dài hạn khác	260-BCĐKT	
III. Nợ phải trả	300-BCĐKT	
1. Nợ ngắn hạn	310-BCĐKT	
Trong đó: Nợ quá hạn		
2. Nợ dài hạn	330-BCĐKT	
IV. Nguồn vốn chủ sở hữu	400-BCĐKT	
1. Vốn của chủ sở hữu	410-BCĐKT	
Trong đó: Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411-BCĐKT	
2. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430-BCĐKT	
V. Kết quả kinh doanh		
1. Tổng doanh thu		
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp vụ	10-BCKQKD	
- Doanh thu hoạt động tài chính	21-BCKQKD	
- Thu nhập khác	31-BCKQKD	
2. Tổng chi phí		
3. Tổng lợi nhuận trước thuế	50-BCKQKD	
4. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60-BCKQKD	
VI. Chỉ tiêu khác		
1. Tổng số phát sinh phải nộp ngân sách		
Trong đó: Các loại thuế		
2. Lợi nhuận trước thuế/Vốn chủ sở hữu (%)		
3. Tổng nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu (%)		
4. Tổng quỹ lương		
5. Số lao động bình quân (người)		
6. Tiền lương bình quân người/năm		

C. PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ VÀ KIẾN NGHỊ CÁC NỘI DUNG SAU

1. Tình hình và kết quả kinh doanh: Tình hình thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch: Sản lượng, doanh thu, lợi nhuận... những yếu tố thuận lợi và khó khăn.
2. Tình hình và kết quả triển khai các dự án đầu tư (kế hoạch đầu tư, khối lượng thực hiện, tình hình và khả năng thanh toán vốn đầu tư...); tình hình đầu tư tài chính dài hạn
3. Việc quản lý nợ phải thu, nợ phải trả, nguyên nhân và giải pháp xử lý các khoản nợ phải thu khó đòi, nợ phải trả quá hạn.
4. Tình hình quản lý sử dụng và bảo toàn vốn góp của Quỹ.
5. Tình hình thực hiện các khoản thu như: thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia...

6. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước.

7. Tình hình thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị
Hội đồng thành viên, tình hình thực hiện nhiệm vụ được Chủ sở hữu phân vốn nhà
nước giao.....

8. Các nội dung khác.....

Kiến nghị:

D. LƯU Ý VỀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP (nếu có)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN

(ghi rõ họ tên, đóng dấu doanh nghiệp nếu có)